

恒元聯合法律事務所 EVER ONE LAW FIRM



稅務指南 AC-260701 Cẩm nang Thuế 2026-07-15

標題

Tiêu đề

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

編撰

Người soạn

經理 阮維成 會計師

Giám đốc Kế toán Nguyễn Duy Thành

涉及範圍

Phạm vi

liên quan

個人所得稅、家庭減除額、累進稅率、免稅優惠、加班免稅、數位資產、電子商務、經營所得、投資金條、高科技人才、扣繳制度、年度結算
Thuế Thu Nhập Cá Nhân, Giảm Trừ Gia Cảnh, Biểu Thuế Lũy Tiến, Ưu Đãi Miễn Thuế, Miễn Thuế Làm Thêm Giờ, Tài Sản Số, Thương Mại Điện Tử, Thu Nhập Kinh Doanh, Vàng Miếng, Nhân Lực Công Nghệ Cao, Khấu Trừ Thuế, Quyết Toán Thuế

Think for you Do for you

為您思考 用心服務



個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

I. 家庭減除額 - GIẢM TRỪ GIA CẢNH

家庭減除額係指依規定自課稅所得中扣除之金額，並於計算個人所得稅前適用。家庭減除額提高時，應稅所得額相對降低，納稅義務人之應納稅額亦隨之減少。

Giảm trừ gia cảnh là khoản được trừ khỏi thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế. Mức giảm trừ càng cao, thu nhập tính thuế càng thấp, người lao động nộp thuế càng ít.

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
本人家庭減除額 Giảm trừ bản thân	《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》第 12 條：每月 900 萬越盾。 《第 954/2020 號決議》調高為每月 1,100 萬越盾（每年 1.32 億越盾）。 NĐ 65 Điều 12: 9 triệu đồng/tháng → NQ 954/2020 nâng lên: 11 triệu đồng/tháng (132 triệu/năm)	《第 109/2025/QH15 號法律》第 10 條及《第 110/2025 號決議》：每月 1,550 萬越盾（每年 1.86 億越盾）。 Luật 109 Điều 10 + NQ 110/2025: 15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm)	每月家庭減除額增加 450 萬越盾。月薪不超過 1,550 萬越盾（未扣除社會保險及扶養親屬減除額前）者，原則上無須繳納個人所得稅。 Tăng thêm 4,5 triệu/tháng. Người có lương ≤15,5 triệu/tháng (chưa tính BHXH, phụ thuộc) sẽ KHÔNG phải nộp thuế TNCN.
扶養親屬減除額 Giảm trừ người phụ thuộc	《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》第 12 條：每名扶養親屬每月 360 萬越盾。 《第 954/2020 號決議》調高為 440 萬越盾。 NĐ 65 Điều 12: 3,6 triệu/tháng/người → NQ 954/2020: 4,4 triệu/tháng/người	《第 109/2025/QH15 號法律》第 10 條及《第 110/2025 號決議》：每名扶養親屬每月 620 萬越盾。 Luật 109 Điều 10 + NQ 110/2025: 6,2 triệu đồng/tháng/người	每名扶養親屬每月減除額增加 180 萬越盾。例如扶養 2 名子女者，每月可減除 1,240 萬越盾，高於舊制的 880 萬越盾。 Tăng 1,8 triệu/tháng/người. Ví dụ nuôi 2 con: được trừ 12,4 tr/tháng thay vì 8,8 tr.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
 醫療費用減除額 Giảm trừ chi phí Y tế	無相關規定。重大疾病醫療補助雖可免納稅，但並非自所得中扣除之減除額。 Không có quy định. Chỉ có hỗ trợ khám bệnh hiểm nghèo (không tính vào thuế) nhưng không phải khoản giảm trừ từ thu nhập.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 11 條及《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 49 條：納稅義務人本人及扶養親屬之醫療費用，每年最高可減除 2,300 萬越盾，並須檢附合法憑證。 Luật 109 Điều 11 + NĐ 253 Điều 49: Được trừ chi phí y tế của bản thân và người phụ thuộc, tối đa 23 triệu đồng/năm. Phải có hóa đơn hợp lệ.	首次增訂醫療費用減除額制度。對於有重大醫療、手術或住院治療支出者，可有效降低應稅所得額。 LẦN ĐẦU TIÊN có giảm trừ y tế. Người có chi phí khám chữa bệnh, phẫu thuật, điều trị lớn sẽ được giảm đáng kể thu nhập chịu thuế.
 教育費用減除額 Giảm trừ học phí / Giáo dục	無學費減除規定。(僅特定情形下，外籍勞工子女於越南就學之學費得免計入應稅所得。) Không có quy định giảm trừ học phí. (Chỉ miễn cho con NLD nước ngoài học tại VN trong trường hợp cụ thể)	《第 109/2025/QH15 號法律》第 11 條及《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 49 條：本人及扶養親屬之學費，每年最高可減除 2,400 萬越盾，並須檢附合法憑證。 Luật 109 Điều 11 + NĐ 253 Điều 49: Được trừ học phí của bản thân và người phụ thuộc, tối đa 24 triệu đồng/năm. Phải có hóa đơn hợp lệ.	首次增訂教育費用減除額。扶養就讀大專院校子女，或本人進修、攻讀第二學位者，可享有稅負減免。 LẦN ĐẦU TIÊN có giảm trừ giáo dục. Gia đình có con học đại học hoặc bản thân học thêm nghề/bằng 2 sẽ tiết kiệm được thuế.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
自願退休基金及人壽保險保費扣除額 Giảm trừ BH hưu trí tự nguyện & BH nhân thọ	《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》第 6 條：每月最高 100 萬越盾（每年 1,200 萬越盾）。 NĐ 65 Điều 6: Tối đa 1 triệu đồng/tháng (12 triệu đồng/năm)	《第 109/2025/QH15 號法律》第 8 條及《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 46 條：自願退休基金及人壽保險保費合計，每月最高可扣除 300 萬越盾（每年 3,600 萬越盾）。 Luật 109 Điều 8 + NĐ 253 Điều 46: Tối đa 3 triệu đồng/tháng (36 triệu đồng/năm) gộp cả BH hưu trí và BH nhân thọ.	可扣除上限提高為原標準之三倍，鼓勵納稅義務人參與補充退休保障及商業保險規劃，同時降低個人所得稅負。 Tăng 3 lần mức được trừ. Người tham gia quỹ hưu trí bổ sung hoặc mua BH nhân thọ tiết kiệm thêm thuế đáng kể.
餐費／午餐補助（不計入應稅所得） Tiền ăn ca/ ăn trưa (khoản không tính vào thu nhập chịu thuế)	《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》第 2 條第 2 款第 d 目：每人每月 73 萬越盾（依《第 26/2016/TT-BLĐTBXH 號通知》）。 TT 111 Điều 2 khoản 2đ: Mức không tính vào thu nhập chịu thuế: 730.000 đồng/người/tháng. (Theo Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH)	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 8 條第 g 款：提高至每人每月 120 萬越盾；超過 120 萬越盾部分始計入應稅所得。 如由企業提供集體供餐（如員工餐廳、餐盒或餐券等），則全額免計入應稅所得，且不受金額限制。 NĐ 253/2026 Điều 8 khoản g: Nâng mức lên 1.200.000 đồng/người/tháng. Phần vượt quá 1,2 triệu/tháng mới tính vào	免稅標準較舊制提高約 64%（73 萬→120 萬越盾）。企業可提高餐費補助而不增加員工個人所得稅負；採集體供餐方式者，則不受金額上限限制。 Tăng 64% so với mức cũ (730.000 → 1.200.000 đ). Doanh nghiệp có thể chi tiền ăn ca tối đa 1,2 triệu/tháng mà không bị tính vào lương chịu thuế của nhân viên. Nếu tổ chức bữa ăn tập thể thì không giới hạn.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
		thu nhập chịu thuế. Nếu tổ chức bữa ăn tập thể (nấu ăn, suất ăn, phiếu ăn): miễn hoàn toàn, không giới hạn mức.	

案例說明－家庭減除額調整之影響 Ví dụ minh họa – Tác động giảm trừ gia cảnh

納稅義務人：月薪 2,500 萬越盾，扶養 2 名子女（扶養親屬），依法繳納社會保險、健康保險及失業保險，合計 10.5%

Người lao động: lương 25 triệu/tháng, có 2 con (người phụ thuộc), BHXH/YT/TN 10,5%.

→ 應扣繳保險費：25,000,000 × 10.5% = 2,625,000 越盾 | 應稅所得：25,000,000 – 2,625,000 = 22,375,000 越盾

→ BHXH khấu trừ: 25.000.000 × 10,5% = 2.625.000 đ | Thu nhập chịu thuế = 22.375.000 đ

舊制（第 954/2020/UBTVQH14 號決議）

家庭減除額：

$11,000,000 + (2 \times 4,400,000) = 19,800,000$ 越盾

→ 應稅所得：22,375,000 – 19,800,000 = 2,575,000 越盾

→ 每月應納個人所得稅：約 128,750 越盾

CHẾ ĐỘ CŨ (NQ 954): Giảm trừ = 11.000.000 + 2×4.400.000 = 19.800.000 đ

→ Thu nhập tính thuế = 22.375.000 – 19.800.000 = 2.575.000 đ → Thuế ≈ 128.750 đ/tháng

新制（第 110/2025/UBTVQH15 號決議）

家庭減除額：15,500,000 + (2 × 6,200,000) = 27,900,000 越盾

→ 應稅所得：22,375,000 – 27,900,000 = 負數

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

→ 無須繳納個人所得稅。

CHẾ ĐỘ MỚI (NQ 110): Giảm trừ = 15.500.000 + 2×6.200.000 = 27.900.000 đ

→ Thu nhập tính thuế = 22.375.000 – 27.900.000 = ÂM → Không phải nộp thuế TNCN!

II. 超額累進稅率表—重大修正 - BIỂU THUẾ LŨY TIẾN TỪ PHẦN – THAY ĐỔI QUAN TRỌNG

《第 109/2025/QH15 號法律》將個人所得稅超額累進稅率級距由原 7 級調整為 5 級，並大幅提高各級應稅所得額門檻，同時取消 15% 及 25% 兩個稅率級距。本次修正屬個人所得稅制度之重大改革，不僅簡化超額累進稅率結構，亦有效減輕中等所得納稅義務人之租稅負擔。

Luật 109/2025 GIẢM từ 7 bậc xuống còn 5 bậc, đồng thời NÂNG MẠNH các ngưỡng thu nhập và BỎ các mức thuế suất 15% và 25%. Đây là thay đổi lớn giúp đơn giản hóa biểu thuế và giảm gánh nặng cho người có thu nhập trung bình.

2.1. 新制五級累進稅率表（自 2026 年 1 月 1 日起施行）（依據《第 109/2025/QH15 號法律》第 9 條） - Biểu thuế MỚI 5 bậc áp dụng từ 01/01/2026 (Luật 109 Điều 9)

級距 Bậc	全年應稅所得 (百萬越盾) Thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	每月應稅所得 (百萬越盾) Thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	稅率 Thuế suất (%)	說明 Ghi chú
第 1 級 Bậc 1	120 以下 Đến 120	10 以下 Đến 10	5%	門檻由舊制每年 6,000 萬越盾提高至 1.2 億越盾（提高一倍） Ngưỡng tăng từ 60 tr → 120 tr/năm (×2)
第 2 級 Bậc 2	超過 120 至 360 Trên 120 – 360	超過 10 至 30 Trên 10 – 30	10%	門檻由舊制每年 6,000 萬～1.2 億越盾，擴大為 1.2 億～3.6 億越盾（擴大為三倍）。 Ngưỡng tăng từ 60–120 tr → 120–360 tr/năm (×3)
第 3 級 Bậc 3	超過 360 至 720 Trên 360 – 720	超過 30 至 60 Trên 30 – 60	20%	新增級距：原 15% 及 25% 兩級合併為單一 20% 稅率，簡化稅制。

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

級距 Bậc	全年應稅所得 (百萬越盾) Thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	每月應稅所得 (百萬越盾) Thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	稅率 Thuế suất (%)	說明 Ghi chú
				MỚI: bỏ 15% và 25%, gộp thành 20%
第 4 級 Bậc 4	超過 720 至 1,200 Trên 720 – 1.200	超過 60 至 100 Trên 60 – 100	30%	進入高稅率級距之門檻顯著提高。 Ngưỡng vào bậc cao hơn rõ rệt
第 5 級 Bậc 5	超過 1,200 Trên 1.200	超過 100 Trên 100	35%	僅當每月應稅所得 超過 1 億越盾 時，始適用最高稅率。 Thu nhập >100 tr/tháng mới chịu thuế tối đa

重要備註

「應稅所得」= 應稅收入 - 強制性社會保險費 - 本人及扶養親屬基本減除額 - 其他法定減除項目。

配合前文所述基本減除額大幅提高（由每月 1,100 萬越盾提高至 1,550 萬越盾），加上本表第 1 級課稅門檻倍增（由每月 500 萬越盾提高至 1,000 萬越盾），預期中產階層納稅義務人之適用稅率將明顯下降，多數納稅義務人甚至無須繳納個人所得稅。

Lưu ý: "Thu nhập tính thuế" = Thu nhập chịu thuế trừ BHXH bắt buộc, giảm trừ gia cảnh và các khoản giảm trừ khác. Nhờ giảm trừ gia cảnh tăng (Mục I) + ngưỡng bậc 1 tăng gấp đôi (từ 5 tr lên 10 tr/tháng), người có thu nhập trung bình sẽ giảm bậc thuế đáng kể hoặc không còn phải nộp thuế.

III. 新增免徵個人所得稅項目 - CÁC TRƯỜNG HỢP MIỄN THUẾ MỚI HOÀN TOÀN

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
■ 私人企業主及一人有限責任公司之公司所有人	無免稅規定。私人企業主及一人有限責任公司所有人，就其經	《第 109/2025/QH15 號法律》第 4 條第 21 款 及 《第	避免同一所得重複課稅（企業所得稅及個人所得稅），直接減

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
Chủ DNTN, chủ TNHH MTV	營所得仍須繳納個人所得稅，即使企業已繳納企業所得稅亦同。 Không có miễn. Chủ DNTN/TNHH MTV nộp thuế TNCN trên phần thu nhập kinh doanh dù DN đã nộp TNDN.	253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 39 條：全額免徵個人所得稅。 Luật 109 Điều 4 khoản 21 + NĐ 253 Điều 39: MIỄN HOÀN TOÀN thuế TNCN cho chủ DNTN và chủ TNHH MTV.	輕逾 80 萬家中小企業經營者之租稅負擔。 Tránh đánh thuế 2 lần. Trực tiếp giảm gánh nặng cho >800.000 doanh nghiệp nhỏ.
■ 數位科技產業從業人員 Nhân lực công nghiệp công nghệ số	無專屬免稅規定，適用一般超額累進稅率。 Không có miễn riêng. Áp dụng biểu thuế lũy tiến chung.	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 41 條：符合資格之數位科技產業從業人員，自 2026 年至 2030 年間免徵個人所得稅五年。 NĐ 253 Điều 41: MIỄN thuế TNCN trong 5 năm (2026–2030) cho NLĐ làm trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được xác nhận.	吸引數位科技產業人才投入重點發展領域，五年內可享 100% 個人所得稅免稅優惠。 Thu hút nhân lực vào ngành CNTT số chiến lược. Tiết kiệm 100% thuế TNCN trong 5 năm.
■ 高科技產業人才 Nhân lực công nghệ cao (CNC)	無專屬免稅規定。 Không có miễn riêng.	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 42 條：高科技人才（如半導體、人工智慧、生物科技等）於 2026	有助於留任高階技術人才，提升越南高科技產業競爭力，尤其半導體及 AI 領域。 Hỗ trợ giữ chân chuyên gia giỏi tại Việt Nam,

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
		年至 2030 年間免徵個人所得稅五年。 NĐ 253 Điều 42: MIỄN thuế TNCN trong 5 năm (2026–2030) cho nhân lực CNC (bán dẫn, AI, công nghệ sinh học...).	đặc biệt ngành bán dẫn và AI.
科技研發及創新活動所得 Thu nhập từ KHCN & đổi mới sáng tạo	無免稅規定。 Không có miễn.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 4 條第 17、18 款：研究發展（R&D）及創新活動所得免徵個人所得稅。 Luật 109 Điều 4 khoản 17-18: MIỄN thuế đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.	鼓勵科研人員、工程師投入技術研發及成果轉化，降低創新成本。 Khuyến khích nhà khoa học, kỹ sư nghiên cứu và chuyển giao công nghệ mà không lo thuế.
新創企業及創業投資基金 Startup & quỹ đầu tư mạo hiểm (VC)	無專屬免稅規定。 Không có miễn riêng.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 4 條第 19 款：投資新創企業及創業投資基金之所得免徵個人所得稅。 Luật 109 Điều 4 khoản 19: MIỄN thuế thu nhập từ đầu tư vào startup và quỹ đầu tư mạo hiểm.	有助於完善新創生態系，鼓勵天使投資人及創投基金投入創新產業。 Tạo điều kiện hệ sinh thái startup. Nhà đầu tư thiên thần không lo thuế khi thoái vốn thành công.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
■ 碳權及綠色債券所得 Tín chỉ carbon & trái phiếu xanh	無相關規定。 Không có quy định.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 4 條第 16 款：首次發行碳權及綠色債券所得免徵個人所得稅。 Luật 109 Điều 4 khoản 16: MIỄN thuế đối với thu nhập từ tín chỉ carbon phát hành lần đầu và trái phiếu xanh.	支持碳市場發展，促進綠色金融及永續經濟。 Hỗ trợ thị trường carbon mới hình thành và thúc đẩy phát triển kinh tế xanh.
■ 持有開放式基金受益憑證連續二年以上 Chứng chỉ quỹ mở nắm giữ ≥2 năm	無免稅規定。每次轉讓受益憑證均按成交價格扣繳 0.1% 個人所得稅。 Không miễn. Mỗi lần bán chứng chỉ quỹ bị khấu trừ 0,1% giá bán.	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 43 條：連續持有開放式基金受益憑證滿二年以上者，其轉讓所得免徵個人所得稅。 NĐ 253 Điều 43: MIỄN thuế khi chuyển nhượng chứng chỉ quỹ mở nếu nắm giữ liên tục ≥2 năm.	鼓勵長期投資基金市場，提高資本市場穩定性。 Khuyến khích đầu tư dài hạn vào quỹ mở. Nhà đầu tư kiên nhẫn hưởng lợi nhuận không bị đánh thuế.
■ 證券投資基金及不動產投資基金收益 (2026–2031 年) Giảm 50% thuế lợi tức quỹ CK/BDS (2026–2031)	無租稅優惠。 Không có ưu đãi.	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 44 條：2026 年 1 月 1 日至 2031 年 12 月 31 日期間，證券投資基金及不動產投資基金分配收益之個人所得稅減徵 50%。	屬期限性租稅優惠措施，促進資本市場發展。 Kích thích thị trường vốn giai đoạn đầu phát triển. Ưu đãi có thời hạn 5 năm.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
		NĐ 253 Điều 44: GIẢM 50% thuế TNCN đối với lợi tức từ quỹ chứng khoán và quỹ BĐS giai đoạn 01/01/2026–31/12/2031.	
加班費及夜班津貼 (《第 109/2025/QH15 號法律》第 4 條第 2 款) Thu nhập từ tăng ca / làm thêm giờ (Điều 4 khoản 2 Luật 109)	《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》第 2 條第 2 款第 b 目：僅加班工資高於正常工資之差額部分免稅。例如正常時薪 5 萬越盾、加班時薪 10 萬越盾，僅 5 萬越盾差額免稅，其餘 5 萬越盾仍須課稅。 TT 111/2013 Điều 2 khoản 2b: Chỉ MIỄN phần tiền lương CHÊNH LỆCH cao hơn so với giờ làm bình thường. → Ví dụ: lương giờ thường = 50.000đ, lương tăng ca = 100.000đ → chỉ 50.000đ chênh lệch được miễn; 50.000đ còn lại vẫn tính thuế TNCN.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 4 條第 2 款：加班費及夜班津貼全額免徵個人所得稅。上述例中，加班所得 10 萬越盾全數免稅。 Luật 109/2025 Điều 4 khoản 2: MIỄN HOÀN TOÀN thu nhập từ làm thêm giờ, làm ca đêm. → Toàn bộ tiền lương tăng ca (100.000đ trong ví dụ) đều không chịu thuế TNCN. Cơ sở pháp lý: Luật 109 Điều 4 khoản 2 (khoản thu nhập được miễn thuế).	屬重大修正。舊制僅免徵差額部分；新制改為加班及夜班所得全額免稅，對製造業、醫療、保全、運輸等經常加班之勞工受益尤為顯著。 Thay đổi CĂN BẢN: • Cũ: chỉ miễn PHẦN CHÊNH LỆCH vượt mức lương giờ bình thường. • Mới: miễn TOÀN BỘ thu nhập làm thêm giờ/ca đêm. → Lợi ích lớn nhất cho công nhân sản xuất, bảo vệ, y tế, vận tải... thường xuyên tăng ca, không lo bị tính thuế trên toàn bộ tiền tăng ca nữa.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
■ 中獎、贈與、權利金、商業特許權及繼承所得之免稅門檻 Ngưỡng không chịu thuế đối với trúng thưởng, quà tặng, bản quyền, nhượng quyền thương mại, thừa kế, (Điều 4 Luật 109)	《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》第 15 條及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》第 15 條：每次取得所得 1,000 萬越盾以下免稅；超過部分按 10%稅率課徵個人所得稅。 NĐ 65/2013 Điều 15 + TT 111 Điều 15: Ngưỡng KHÔNG chịu thuế = 10 TRIỆU ĐỒNG/lần. → Phần vượt quá 10 triệu/lần mới chịu thuế TNCN với thuế suất 10%.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 4 條第 6、7 款：免稅門檻提高至每次 2,000 萬越盾；僅超過部分按 10%稅率課徵個人所得稅。 Luật 109/2025 Điều 4 khoản 6, 7: Nâng ngưỡng không chịu thuế lên 20 TRIỆU ĐỒNG/lần. → Phần vượt quá 20 triệu/lần mới chịu thuế TNCN 10%.	免稅門檻提高一倍（1,000 萬→2,000 萬越盾），更符合目前物價及所得水準，減輕納稅義務人負擔。 Tăng gấp đôi ngưỡng miễn (10 → 20 triệu): → Ngưỡng mới phù hợp hơn với mức giá và thu nhập thực tế hiện nay.

IV. 經營所得課稅制度之修正 - THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ KINH DOANH

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
■ 免徵個人所得稅之營業收入門檻 Ngưỡng doanh thu không phải nộp thuế	無免稅門檻。個人及家戶經營者依稅務機關核定之營業收入及各行業核定稅率	《第 109/2025/QH15 號法律》第 7 條及《第 68/2026/NĐ-CP 號政府議定》、《第 141/2026/NĐ-CP 號政府議定》：全年營業	預計超過 90%的小型家戶經營者（如餐飲、小商店、機車載客服務等）可享免稅優惠。10 億越盾年營

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
	(核定課稅) 繳納個人所得稅。 Không có ngưỡng miễn. Hộ/cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán theo % DT từng ngành do cơ quan thuế ấn định.	收入不超過10億越盾者，免徵個人所得稅。 Luật 109 Điều 7 + NĐ 68/2026 + NĐ 141/2026: DT năm $\leq$ 1 TỶ ĐỒNG $\rightarrow$ MIỄN HOÀN TOÀN thuế TNCN.	收約相當於每月 8,300 萬越盾。 Hơn 90% hộ kinh doanh nhỏ (quán ăn, tạp hóa, xe ôm...) sẽ được miễn thuế. Ngưỡng 1 tỷ/năm = khoảng 83 triệu/tháng.
■ 年營業收入 10 億至 30 億越盾之課稅方式 Thuế suất DT 1 tỷ – 3 tỷ/năm	《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》：依行業別按營業收入適用固定稅率： • 商品買賣：0.5% • 製造／營建：1.5% • 服務業：2% 不得選擇按實際所得課稅。 TT 111: Tỷ lệ % DT theo ngành: - Hàng hóa: 0,5% Dịch vụ: 2% - SX/XD: 1,5% Không có tùy chọn tính theo TN thực.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 7 條及《第 68/2026/NĐ-CP 號政府議定》、《第 141/2026/NĐ-CP 號政府議定》：可選擇以下方 式 之 一： (1) 按實際所得（營業收入－可扣除成本費用）課徵 15%； (2) 按行業別適用 0.5%、1%、1.5%、2%或 5%稅率，就超過10億越盾部分之營業收入計稅。 Luật 109 Điều 7 + NĐ 68/2026 + NĐ 141/2026: Lựa chọn 1: 15% trên thu nhập thực (DT – chi phí) Lựa chọn 2: % DT theo ngành (0,5%/1%/1,5%/2%/5%) trên phần DT VƯỢT 1 tỷ đồng.	納稅義務人可自行選擇較有利之課稅方式。成本費用較高者，可選擇按實際所得 15%課稅，以降低稅負。 Cá nhân kinh doanh ĐƯỢC CHỌN cách tính có lợi hơn. Nhiều chi phí $\rightarrow$ chọn 15% TN thực.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
■ 年營業收入 30 億至 500 億越盾之稅率 Thuế suất DT 3 – 50 tỷ/năm	無個別規定，仍依各行業固定比例按營業收入課稅。 Không có quy định riêng (dùng chung tỷ lệ % theo ngành).	《第 109/2025/QH15 號法律》第 7 條第 2 款第 c 目：按應稅所得額 17% 課徵個人所得稅。 Luật 109 Điều 7 khoản 2c: 17% trên thu nhập tính thuế.	建立明確之所得課稅制度，提高透明度，取代過往核定課稅方式。 Rõ ràng, minh bạch hơn cách ấn định khoán cũ.
■ 年營業收入超過 500 億越盾之稅率 Thuế suất DT >50 tỷ/năm	無個別規定。 Không có quy định riêng.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 7 條第 2 款第 d 目：按應稅所得額 20% 課徵個人所得稅。 Luật 109 Điều 7 khoản 2d: 20% trên thu nhập tính thuế.	稅率與一般企業所得稅稅率一致，有助於提升個人經營者與企業間之租稅公平。 Bằng mức thuế TNDN phổ thông → công bằng giữa cá nhân và doanh nghiệp.
■ 電子商務及數位平台經營所得 TMĐT & kinh doanh nền tảng số	無專門規定。網路銷售與一般經營活動適用相同課稅方式。 Không có quy định riêng. Bán hàng online áp dụng chung như kinh doanh thông thường.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 3 條第 1 款第 d 目：明確將電子商務及數位平台經營所得列為應稅所得；電子商務平台依法負有代扣代繳稅款義務。 Luật 109 Điều 3 khoản 1d: Quy định rõ TMĐT và nền tảng số là thu nhập chịu thuế riêng biệt. Sàn thương mại điện tử phải khấu trừ thuế thay.	Shopee、Lazada、TikTok Shop 等電子商務平台須依法代扣代繳個人所得稅，有助於加強稅務管理及提升納稅遵循。 TikTok Shop, Shopee, Lazada... phải thu hộ thuế cho nhà nước. Người bán online không thể lách thuế.
■ 不動產出租所得	《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》：自第一筆租	《第 109/2025/QH15 號法律》第 7 條第 4 款：維持 5% 稅率，但新增免稅門	大幅減輕小規模出租住宅、套房及店面之房東租稅負擔，更符

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
Cho thuê bất động sản	金收入起，即按營業收入 5%課徵個人所得稅，無免稅門檻。 TT 111: 5% DT từ đồng đầu tiên, không có ngưỡng miễn.	檻：全年租賃收入不超過 10 億越盾者免徵個人所得稅；僅就超過 10 億越盾部分按 5%課稅。 (《第 141/2026/NĐ-CP 號政府議定》已將免稅門檻由 5 億越盾提高至 10 億越盾。) Luật 109 Điều 7 khoản 4: 5% nhưng ÁP DỤNG NGUỖNG MIỄN: DT ≤ 1 tỷ/năm không nộp thuế. Chỉ tính 5% phân vượt 1 tỷ đồng. (NĐ 141/2026 đã nâng từ 500tr đồng lên 1 tỷ)	合目前市場租金水準。 Giảm gánh nặng cho người cho thuê phòng trọ nhỏ.

V. 新增應稅所得項目 - CÁC LOẠI THU NHẬP CHỊU THUẾ MỚI ĐƯỢC BỔ SUNG

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
數位資產 (加密貨幣、NFT、數位代幣等) Tài sản số (crypto, NFT, token kỹ thuật số)	無相關規定。加密貨幣及 NFT 等數位資產交易尚無個人所得稅課稅依據。 Không có quy định. Giao dịch crypto, NFT chưa có cơ sở pháp lý về nghĩa vụ thuế TNCN.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 3 條第 10 款第 d 目：數位資產轉讓所得（包括加密貨幣、數位資產等）正式列為個人所得稅應稅所得。 Luật 109 Điều 3 khoản 10d:	首次以法律明文規範數位資產交易之個人所得稅義務。買賣 Bitcoin、Ethereum (ETH)、NFT 等數位資產獲利者，應依法辦理申報及納稅。至於適用稅率及課稅方

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
		Thu nhập từ chuyển nhượng TÀI SẢN SỐ (tiền mã hóa, tài sản kỹ thuật số...) là thu nhập chịu thuế TNCN.	式，仍須依後續施行細則或主管機關發布之指引辦理。 Luật hóa nghĩa vụ thuế với giao dịch tiền số. Người mua bán Bitcoin, ETH, NFT... phải kê khai lợi nhuận. Cần theo dõi thông tư hướng dẫn thuế suất.
■ 金條（投資金條） Vàng miếng	無專門規定。金條買賣所得之個人所得稅義務尚未明確。 Không có quy định riêng. Giao dịch vàng miếng không rõ về nghĩa vụ TNCN.	《第 109/2025/QH15 號法律》第 3 條第 10 款第 đ 目：金條轉讓所得列為獨立之個人所得稅應稅所得項目。 Luật 109 Điều 3 khoản 10đ: Thu nhập từ chuyển nhượng VÀNG MIẾNG là thu nhập chịu thuế TNCN riêng biệt.	投資人買賣金條（如 SJC 金條或其他依法流通之投資金條）取得所得者，應依法申報及繳納個人所得稅，有助於提升黃金市場之透明度及稅務管理。 Người mua bán vàng miếng SJC, NHNN... có lợi nhuận phải kê khai nộp thuế TNCN. Quản lý minh bạch thị trường vàng.
■ 非居住者個人之出資投資金轉讓 （第 111/2013 號通知第 20 條 → 第 109/2025	第 111/2013 號通知第 20 條 出資投資金轉讓及證券轉讓均按下列方式課徵個人所得稅：	第 109/2025 號法律第 23 條 新規定將轉讓交易區分為以下兩類，並分別適用不同之計稅方式：	出資投資金轉讓之根本性變更 • 舊規定：按轉讓總價之 0.1% 課稅。此種計稅方式未考慮取得成本及實際所得，因此

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
號法律第 23 條) Chuyển nhượng vốn góp của cá nhân KHÔNG CƯ TRÚ (TT 111 Điều 20 → Luật 109 Điều 23)	應納稅額 = 轉讓價格 × 0.1% 計算應納稅額時，不得扣除任何費用，包括原始投資成本或取得成本。 受讓方有責任於向轉讓方支付轉讓款項前，按轉讓價格之 0.1% 代扣稅款。 TT 111/2013 Điều 20: Cả chuyển nhượng phần vốn góp VÀ chứng khoán đều chịu thuế: $0,1\% \times \text{GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG}$ (không được trừ bất kỳ chi phí nào, kể cả giá vốn) → Bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm khấu trừ 0,1% trước khi thanh toán.	① 出資投資金轉讓 - 如可確定取得價格及相關費用：$20\% \times (\text{轉讓價格} - \text{取得價格} - \text{合理費用})$ - 如無法確定取得價格及相關費用：$2\% \times \text{轉讓價格}$ ② 證券轉讓 $0.1\% \times \text{轉讓價格}$ (維持不變) Luật 109/2025 Điều 23: TÁCH BIỆT 2 loại: ① Chuyển nhượng PHẦN VỐN GÓP: - Nếu xác định được giá mua & chi phí: $20\% \times (\text{giá bán} - \text{giá mua} - \text{chi phí hợp lý})$ - Nếu KHÔNG xác định được giá mua & chi phí: $2\% \times \text{giá chuyển nhượng}$ ② Chuyển nhượng CHỨNG KHOÁN: $0,1\% \times \text{giá chuyển nhượng}$ (GIỮ NGUYÊN)	稅負相對較低，對於因轉讓出資投資金而取得高額收益之外國投資者較為有利。 新規定：如可確定取得價格及合理費用，按實際轉讓所得之 20% 課稅。因此，當轉讓價格遠高於取得價格時，應納稅額將大幅增加。 例示：某非居住者外國投資者以 100 億越南盾轉讓其出資投資金，原始投資成本為 10 億越南盾： 舊規定： $100 \text{ 億越南盾} \times 0.1\% = 1,000 \text{ 萬越南盾}$ 新規定： $(100 \text{ 億越南盾} - 10 \text{ 億越南盾}) \times 20\% = 18 \text{ 億越南盾}$ → 應納稅額增加 180 倍。此項變更將對外國直接投資 (FDI) 投資者轉讓其在越南之出資投資金，以及自

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
			越南撤回投資之交易產生重大影響。 THAY ĐỔI CĂN BẢN với chuyển nhượng vốn góp: • Cũ: 0,1% trên giá bán thô → thuế thấp, có lợi cho nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng vốn có lợi nhuận lớn. • Mới: 20% trên lợi nhuận thực → thuế cao hơn nhiều nếu giá bán >> giá mua. Ví dụ: Nhà đầu tư nước ngoài (không cư trú) bán phần vốn góp 10 tỷ đồng, giá vốn 1 tỷ đồng: Cũ: $10 \text{ tỷ} \times 0,1\% = 10 \text{ triệu đồng}$ Mới: $(10 \text{ tỷ} - 1 \text{ tỷ}) \times 20\% = 1,8 \text{ tỷ đồng}$ → Tăng 180 lần. Ảnh hưởng lớn đến nhà đầu tư FDI thoái vốn khỏi Việt Nam.

VI. 扣繳制度及個人所得稅結算之修正 - KHẤU TRỪ THUẾ VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
■ 應辦理扣繳稅款之門檻 (無勞動契約之偶發性所得) Ngưỡng khấu trừ bắt buộc (thu nhập vãng lai, không có HĐLĐ)	《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》第 25 條：支付予未簽訂勞動契約之個人單次所得達 200 萬越盾以上者，扣繳義務人應依法按**10%**辦理扣繳。 TT 111 Điều 25: Khấu trừ 10% bắt buộc khi trả $\geq 2.000.000$ đ/lần cho cá nhân không có HĐLĐ.	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 50 條：扣繳門檻提高至單次支付達 500 萬越盾以上始須按 10%扣繳；單次支付未滿 500 萬越盾者，不再強制扣繳（得依規定選擇辦理）。 NĐ 253 Điều 50: Nâng lên $\geq 5.000.000$ đ/lần bắt buộc khấu trừ 10%. <5 triệu/lần: không bắt buộc (tùy chọn).	降低企業及個人之稅務行政成本。兼職人員、自由工作者及臨時合作人員取得較低金額報酬時，無須每次均辦理扣繳程序。 Giảm gánh nặng thủ tục. Cộng tác viên, freelancer nhận thù lao nhỏ <5 triệu không cần xử lý thủ tục thuế mỗi lần.
■ 免辦理年度結算之門檻 Ngưỡng không cần quyết toán thuế	《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》第 30 條第 5 款第 d 目：全年平均每月偶發性所得不超過 1,000 萬越盾，且已按 10%扣繳者，可免辦理年度個人所得稅結算。 NĐ 65 Điều 30 khoản 5d: Thu nhập vãng lai BQ ≤ 10 tr/tháng trong năm (đã khấu trừ 10%) → không cần quyết toán.	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 51 條：門檻提高為全年平均每月偶發性所得未滿 1,500 萬越盾，且已按 10%扣繳者，可免辦理年度結算。 NĐ 253 Điều 51: Nâng lên: thu nhập vãng lai BQ <15 tr/tháng trong năm (đã khấu trừ 10%) → không cần quyết toán.	擴大免辦理年度結算之適用範圍。兼任講師、撰稿人、顧問等具有多重收入來源者，可減少稅務申報負擔。 Nhiều người có 2 nguồn thu được miễn thủ tục. Dạy học, viết báo, tư vấn... ≤ 15 tr/tháng không cần làm quyết toán.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
■ 自願採用線上方式辦理年度結算 Quyết toán thuế online tự nguyện	無明確規定可自願透過電子稅務系統辦理年度結算。 Không có quy định cụ thể về quyết toán online tự nguyện.	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 51 條：納稅義務人得自願透過電子稅務系統辦理個人所得稅年度結算，以加速退稅程序。 NĐ 253 Điều 51: Cá nhân CÓ THỂ TỰ NGUYỆN quyết toán thuế online qua hệ thống thuế điện tử để được hoàn thuế nhanh hơn.	鼓勵納稅義務人主動利用電子稅務系統完成年度結算，提升申報效率，並縮短溢繳稅款退還時間。 Khuyến khích chủ động quyết toán để nhận lại thuế nộp thừa. Hệ thống thuế điện tử hỗ trợ hoàn thuế tự động.
■ 員工認股權 (ESOP) ESOP – Quyền mua cổ phần	《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》未就 ESOP 訂有專門規定，實務上依個案認定，課稅時點及計算方式缺乏一致性。 TT 111: Không có điều khoản riêng về ESOP. Áp dụng theo từng trường hợp, gây tranh chấp thiếu nhất quán.	《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》第 50 條第 3 款第 a 目： • 課稅時點：員工實際行使認股權時（非授予認股權時）。 • 應稅所得 = (市價－認購價格) × 認購股數。 • 適用薪資所得超額累進稅率課稅。 NĐ 253 Điều 50 khoản 3a: • Thời điểm tính thuế: khi nhân viên THỰC HIỆN QUYỀN mua cổ phần (không phải khi được cấp quyền)	明確規範 ESOP 之課稅時點及計算方式，降低實務爭議，並為新創企業及科技公司之員工股權激勵制度提供明確之稅務依據。 Xóa tranh chấp về thời điểm và cách tính thuế ESOP. Startup, công ty công nghệ trao ESOP cho nhân viên giờ có khung pháp lý rõ ràng.

個人所得稅政策修正重點 - 《第 109/2025/QH15 號法律》、《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》及《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》與《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》及《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》之比較

ĐIỂM MỚI CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - LUẬT 109/2025/QH15 + NĐ 253/2026/NĐ-CP + NQ 110/2025/UBTVQH15 SO VỚI NĐ 65/2013/NĐ-CP + TT 111/2013/TT-BTC

項目 Nội dung	舊規定 Quy định CŨ (NĐ 65/2013 + NQ 954/2020)	新規定 Quy định MỚI (Luật 109/2025 + NQ 110/2025)	修正內容／政策影響 Diễn giải / Ý nghĩa
		- Thu nhập = (giá thị trường – giá thực hiện quyền) × số cổ phần - Áp biểu thuế lũy tiến như tiền lương	

VII. 法律依據 - CĂN CỨ PHÁP LÝ

新法規（自 2026 年 7 月 1 日起施行），其中，薪資及工資所得之相關規定自 2026 年 1 月 1 日起適用。
VĂN BẢN MỚI (áp dụng từ 01/07/2026), riêng thu nhập từ tiền lương, tiền công áp dụng từ 01/01/2026.

- 《第 109/2025/QH15 號法律》－個人所得稅法
- Luật số 109/2025/QH15 – Luật Thuế thu nhập cá nhân
- 《第 253/2026/NĐ-CP 號政府議定》－《第 109/2025/QH15 號法律》施行細則
- Nghị định số 253/2026/NĐ-CP – Quy định chi tiết thi hành Luật 109/2025
- 《第 110/2025/UBTVQH15 號國會常務委員會決議》－自 2026 年 1 月 1 日起適用之家庭減除額標準
- Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 – Mức giảm trừ gia cảnh từ 01/01/2026

舊法規（自 2026 年 1 月 1 日起停止適用）

VĂN BẢN CŨ (hết hiệu lực từ 01/01/2026):

- 《第 65/2013/NĐ-CP 號政府議定》
- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP
- 《第 111/2013/TT-BTC 號財政部通知》
- Thông tư số 111/2013/TT-BTC
- 《第 954/2020/UBTVQH14 號國會常務委員會決議》（已由新規定取代）
- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 (đã được thay thế)



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



No.190, Le Niem St., Phu Thanh Ward, HCMC, VN

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com



G3.21-06, Vinhomes Greenbay, No.7 Thang Long Boulevard, Dai Mo Ward, HaNoi, VN

☎ M +84 908 398 199

✉ business@everwin-group.com



廣州市天河區金穗路 8 號 - 星匯國際大廈 22 樓
F22 號房

☎ M +86 - 198 7281 4318

✉ service@everwin-group.cn

www.everwin-group.com

www.everwin-group.cn

Think for you Do for you
為您思考 用心服務

